

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 3532/2022/KDTM-ST
Ngày: 16/9/2022
V/v tranh chấp hợp đồng
thi công xây dựng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Vinh
2. Ông Huỳnh Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Ngọc Hương, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Quốc Phong, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 12/2020/TLST-KDTM ngày 06/3/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4825/2022/QĐXXST-KDTM ngày 18 tháng 7 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 5827/2022/QĐST-KDTM ngày 17 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH Tư vấn Kỹ Thuật B

Trụ sở: Số 182/11 Hồ Văn Huê, Phường 9, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: ông **Đỗ Quý Nhật M**, Chức vụ: Chủ tịch hội đồng thành viên; Địa chỉ: **Số 94/10 Đỗ v, Phường v, quận v, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Trịnh Ngọc Hoàn V, sinh năm 1975; Địa chỉ: 131/26 Đường HT42, khu phố 4, phường H, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (**theo Giấy ủy quyền ngày 26/02/2020**).

Bị đơn: Công ty TNHH Kiến Trúc Xây Dựng Đức L

Trụ sở: Số 1C Đường 8, phường Linh Chiểu, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: ông Hứa Đại Phương Đ, Chức vụ: Giám đốc; Địa chỉ: 31/35 đường số 3, khu phố 1, phường TB, thành phố X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: bà Lê Thị Lan D, sinh năm 1985; chức vụ: Nhân viên kế toán; Địa chỉ: Đức Đồng, Đức Thọ, Hà Tĩnh (theo Giấy ủy quyền số 01-09/UQ-ĐL ngày 03/9/2020).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty Cổ phần S

Trụ sở: Khu nhà Văn phòng, đường R11-1, EcoLakes Mỹ Phước, khu phố 6, Phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: ông Leong Swee Ch, Chức vụ: Tổng giám đốc; Địa chỉ: Villa số 16, EcoLakes Mỹ Phước, khu phố 6, Phường X, thị xã Y, tỉnh Bình Dương.

(Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 26/02/2020, ngày 28/12/2021 và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ đơn kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Tư vấn Kỹ Thuật B trình bày:

Ngày 22 tháng 6 năm 2017 Công ty TNHH Tư vấn Kỹ Thuật B (sau đây gọi tắt là Công ty B) ký với Công ty TNHH Kiến Trúc Xây Dựng Đức L (sau đây gọi tắt là Công ty Đức L) hợp đồng xây dựng số 2206/2017/HĐXD/BP - DL. Theo đó, Công ty B nhận thi công xây dựng dự án và hoàn thành 24 căn biệt thự song lập tại khu R11 - Ecolakes cho Công ty Cổ phần S (sau đây gọi tắt là Công ty S) với giá trị hợp đồng là 26.702.500.000 đồng. Sau đó hai bên ký các phụ lục hợp đồng số 01/2017/PLHD/BP - DL ngày 02/10/2017 về việc phát sinh chi phí an toàn lao động và Phụ lục số 02 ngày 26/04/2018 với nội dung sửa đổi điều 2 về thời gian thực hiện hợp đồng.

Sau khi thực hiện hợp đồng trên, hoàn thành việc thi công hai bên đã ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng ngày 20/10/2018 và ký hồ sơ quyết toán ngày 20/11/2018. Theo hồ sơ quyết toán đã được hai bên ký chấp thuận thì tổng giá trị quyết toán (đã bao gồm thuế VAT 10 %) là 25.915.287.200 đồng và xác nhận số tiền Công ty Đức L đã thanh toán là 22.265.743.775 đồng, chưa thanh toán là 3.649.543.425 đồng. Ngày 14/3/2019, hai bên ký xác nhận công nợ đến thời điểm ngày 31/12/2018 Công ty Đức L còn nợ Công ty B là: 3.649.543.425 đồng. Ngày 22/01/2019, Công ty Đức L đã thanh toán cho Công ty B số tiền 1.900.571.089 đồng (giấy báo có ngày 22/01/2019 số tham chiếu 999B1911173H2TJJ), do đó Công ty Đức L còn nợ Công ty B là 1.748.972.336 đồng.

Phần giá trị khối lượng công việc trên Công ty B đã hoàn thành được Công ty Đức L nghiệm thu đưa vào sử dụng và đã hết thời gian bảo hành từ cuối năm 2020, nhưng đến nay Công ty Đức L vẫn không thanh toán số nợ còn lại cho Công ty B. Công ty B đã yêu cầu Công ty Đức L thanh toán số tiền còn lại nhưng Công ty Đức L không trả lời. Ngày 14/5/2022 Công ty Đức L đã trả thêm cho Công ty B số tiền nợ là 453.207.976 đồng. Như vậy, Công ty Đức L còn phải thanh toán tiền giá trị giữ lại bảo hành của hợp đồng là 5% của 25.915.287.200 đồng cho Công ty B là 1.295.764.360 đồng.

Nay Công ty B yêu cầu Tòa án giải quyết: Yêu cầu chấm dứt hợp đồng số 2206/2017/HĐXD/BP-DL ngày 22/6/2017 và phụ lục hợp đồng số 01/2017/PLHĐ/BP-DL ngày 02/10/2017 về việc phát sinh chi phí án toàn lao động, phụ lục số 02 ngày 26/4/2018 với nội dung sửa đổi điều 2 về thời gian thực hiện hợp đồng với Công ty Đức L và yêu cầu Công ty Đức L phải thanh toán tiền giá trị giữ lại bảo hành của hợp đồng là 1.295.764.360 đồng cho Công ty B, thanh toán làm 1 lần ngay khi bản án có hiệu lực. **Không yêu cầu tính lãi chậm trả đối với Công ty Đức L về khoản tiền trên.**

[2] *Bị đơn Công ty Đức L có người đại diện theo ủy quyền của trình bày:* Xác nhận giữa Công ty Đức L và Công ty B có ký hợp đồng số 2206/2017/HĐXD/BP-DL ngày 22/6/2017 và phụ lục hợp đồng số 01/2017/PLHĐ/BP-DL ngày 02/10/2017 về việc phát sinh chi phí án toàn lao động, phụ lục số 02 ngày 26/4/2018 với nội dung sửa đổi điều 2 về thời gian thực hiện hợp đồng như Công ty B trình bày trên.

Theo hợp đồng xây dựng số 2206/2017/HĐXD/BP-DL ngày 22/6/2017 và phụ lục hợp đồng số 01/2017/PLHĐ/BP-DL ngày 02/10/2017 về việc phát sinh chi phí án toàn lao động, phụ lục số 02 ngày 26/4/2018 với nội dung sửa đổi điều 2 về thời gian thực hiện hợp đồng giữa Công ty Đức L và Công ty B có thỏa thuận theo Điều 4 của hợp đồng: Phương thức và tiến độ thanh toán: ‘...phần trăm giá trị mà Công ty Đức L giữ lại bằng 5% tổng giá trị công trình. Đợt 1 (2,5% giá trị giữ lại) sẽ được giải ngân sau 12 tháng kể từ ngày Bên B bàn giao công trình hoàn thành đưa vào sử dụng; đợt 2 (2,5% giá trị giữ lại) sẽ được trả sau 24 tháng kể từ khi bàn giao công trình hoặc thay thế bằng bảo lãnh bảo hành từ Ngân hàng với giá trị bảo hành bằng 2.5% giá trị giữ lại”. Thời gian bảo hành, bảo trì công trình tại Điều 7 của hợp đồng đã thể hiện “Bên B sẽ bảo hành công trình cho bên A trong vòng 24 tháng kể từ ngày phát hành chứng chỉ hoàn thành (CPC)/biên bản bàn giao chính thức công trình trong thời gian bảo hành”.

Sau khi thực hiện hợp đồng trên, hoàn thành việc thi công hai bên đã ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng ngày 20/10/2018, ký hồ sơ quyết toán ngày 20/11/2018 và xác nhận công nợ như Công ty B trình bày. Tuy nhiên, Công ty Đức L **xác nhận công nợ và ký các biên bản trên là mục đích kiểm toán.** Ngày 14/5/2022 Công ty Đức L đã trả thêm cho Công ty B số tiền nợ là 453.207.976 đồng. Nay Công ty Đức L không đồng ý với yêu cầu của Công ty B.

Quá trình tiến hành tố tụng Tòa án đã ban hành các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, **Quyết định đưa vụ án ra xét xử**, **Quyết định hoãn phiên tòa** và giấy triệu tập, niêm yết hợp lệ cho Công ty Đức L nhưng Công ty Đức L vắng mặt không có lý do.

[3] **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần S** : Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập và các văn bản tố tụng khác nhưng vẫn cố tình vắng mặt không đến tòa để làm việc, không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa hôm nay;

[1] Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện:

Yêu cầu chấm dứt hợp đồng số 2206/2017/HĐXD/BP-DL ngày 22/6/2017 và phụ lục hợp đồng số 01/2017/PLHĐ/BP-DL ngày 02/10/2017 về việc phát sinh chi phí án toàn lao động, phụ lục số 02 ngày 26/4/2018 với nội dung sửa đổi điều 2 về thời gian thực hiện hợp đồng với Công ty B và yêu cầu Công ty Đức L phải thanh toán tiền giá trị giữ lại bảo hành của hợp đồng là 1.295.764.360 đồng cho Công ty B, thanh toán làm 1 lần ngay khi bản án có hiệu lực. **Không yêu cầu tính lãi chậm trả đối với Công ty Đức L về khoản tiền trên.** Ngoài ra, Công ty B **không trình bày gì thêm.**

[2] Bị đơn Công ty TNHH Kiến Trúc Xây Dựng Đức L: Tại các bản tự khai, Biên bản hòa giải đều không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn.

Quá trình tố tụng Tòa án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập và các văn bản tố tụng khác nhưng vẫn cố tình vắng mặt không đến tòa để làm việc. Không có yêu cầu phản tố gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần S vắng mặt.

[4] *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thẩm phán, thư ký và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử sơ thẩm nghị án và ý kiến của Viện Kiểm sát về yêu cầu giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử (HĐXX), thẩm phán, thư ký đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo đúng quy định pháp luật.

Đối những người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay **nguyên đơn** có mặt **tại phiên tòa và bảo lưu quan điểm của mình**; Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt; **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần S** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt và không có ý kiến gì.

Về nội dung: Đại diện Viện Kiểm Sát đề nghị Hội đồng xét xử **chấp nhận** yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tranh chấp giữa Công ty TNHH Tư vấn Kỹ Thuật B với Công ty TNHH Kiến Trúc Xây Dựng Đức L phát sinh từ quan hệ hợp đồng kinh doanh thương mại về thi công xây dựng thuộc trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng. Bị đơn hiện có trụ sở hoạt động trên địa bàn thành phố Thủ Đức, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Xét, Giấy ủy quyền ngày **26/02/2020** của Công ty TNHH Tư vấn Kỹ Thuật B ủy quyền cho ông Trịnh Ngọc Hoàn Vũ tham gia tố tụng giải quyết vụ án là hợp lệ, được Tòa án chấp nhận. Do đó ông Trịnh Ngọc Hoàn Vũ tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn trong vụ án.

Xét, **Giấy ủy quyền số 01-09/UQ-ĐL ngày 03/9/2020** của Công ty TNHH Kiến Trúc Xây Dựng Đức L ủy quyền cho bà Lê Thị Lan Dung tham gia tố tụng giải quyết vụ án là hợp lệ, được Tòa án chấp nhận. Do đó bà Lê Thị Lan Dung tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn trong vụ án.

Bị đơn Công ty Đức L, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần S vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai mặc dù đã được triệu tập hợp lệ, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, do đó Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng giữa nguyên đơn và bị đơn phát sinh tranh chấp đến ngày nguyên đơn nộp đơn khởi kiện là còn trong thời hiệu khởi kiện.

[3] Về nội dung vụ kiện:

[3.1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Yêu cầu chấm dứt hợp đồng số 2206/2017/HĐXD/BP-DL ngày 22/6/2017 và phụ lục hợp đồng số 01/2017/PLHĐ/BP-DL ngày 02/10/2017 về việc phát sinh chi phí án toàn lao động, phụ lục số 02 ngày 26/4/2018 với nội dung sửa đổi điều 2 về thời gian thực hiện hợp đồng với Công ty Đức L và Yêu cầu Công ty Đức L phải thanh toán tiền giá trị giữ lại bảo hành của hợp đồng 1.295.764.360 đồng cho Công ty B, thanh toán làm 1 lần ngay khi bản án có hiệu lực.

Xét, về hình thức các hợp đồng số 2206/2017/HĐXD/BP-DL ngày 22/6/2017 và phụ lục hợp đồng số 01/2017/PLHĐ/BP-DL ngày 02/10/2017 về việc phát sinh chi phí án toàn lao động, phụ lục số 02 ngày 26/4/2018 với nội dung sửa đổi điều 2 về thời gian thực hiện hợp đồng được lập bằng văn bản và xác lập hoàn toàn tự nguyện là phù hợp với quy định tại Điều 140 Luật xây dựng năm 2014 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2020).

Xét, biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng ngày 20/10/2018 và hồ sơ quyết toán ngày 20/11/2018 được lập bằng văn bản và xác lập hoàn toàn tự nguyện là phù hợp với quy định của pháp luật. Căn cứ vào Biên bản làm việc ngày 14/9/2020 với bị đơn, bị đơn đồng ý thanh toán số tiền bảo hành đợt 1 cho nguyên đơn theo Điều 4 của hợp đồng (thời hạn bảo hành sau 12 tháng trên 2,5% hợp đồng, từ ngày nghiệm thu là ngày 20/10/2018 đến ngày 20/10/2019), đã nghiệm thu xong – chỉ nghiệm thu miệng chứ không có biên bản. Số tiền bảo hành đợt 02 bị đơn không đồng ý thanh toán cho nguyên đơn là **647.882.180 đồng**. Lý do, vì chưa hết thời gian bảo hành và chưa đi nghiệm thu công trình lần cuối. Theo hồ sơ quyết toán đã được hai bên ký chấp thuận thì tổng giá trị quyết toán 25.915.287.200 đồng và xác nhận số tiền bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn tổng giá trị của hợp đồng, đồng thời, **tại mục 4 Kết luận của Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng ghi “Chấp nhận nghiệm thu, đồng ý đưa vào sử dụng”**. Ngày 14/3/2019, hai bên ký xác nhận công nợ đến thời điểm ngày 31/12/2018 bị đơn còn nợ nguyên đơn 3.649.543.425 đồng. Ngày 22/01/2019, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 1.900.571.089 đồng, do đó bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 1.748.972.336 đồng. Ngày 14/5/2022 bị đơn và nguyên đơn cùng thống nhất bị đơn trả thêm cho nguyên đơn số tiền nợ là 453.207.976 đồng, căn cứ theo Điều 144 của Luật xây dựng năm 2014 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2020) là nguyên đơn đã thanh toán hợp đồng xây dựng cho bị đơn đủ và bị đơn đã ký xác nhận công nợ với nguyên đơn.

Xét, về phần giá trị khối lượng công việc trên nguyên đơn đã hoàn thành được bị đơn nghiệm thu đưa vào sử dụng và đã hết thời gian bảo hành từ cuối năm 2020. Nguyên đơn đã yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền bảo hành của hợp đồng là 5% là 1.295.764.360 đồng.

Tuy nhiên, bị đơn không thừa nhận đã nhận được hồ sơ quyết toán công trình theo quy định tại Hợp đồng thi công xây dựng và quy định của pháp luật. Vì vậy, giữa nguyên đơn và bị đơn chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán 5% giá trị còn lại theo Hợp đồng xây dựng, nên bị đơn không chấp nhận thanh toán số tiền trên cho nguyên đơn. Sau lần làm việc và hòa giải với nguyên đơn, bị đơn cố tình trốn tránh không đến Tòa án để tham gia các buổi hòa giải tiếp theo và tại Thông báo yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 1461/TB-TA ngày 08/4/2021, bị đơn nhận và cũng không cung cấp được chứng cứ gì khác.

Mặt khác, giữa nguyên đơn và bị đơn đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng và xác lập các biên bản nghiệm thu công trình theo Hợp đồng và các phụ lục hợp đồng đã ký kết cũng như Bản quyết toán công nợ chính thức có sự xác nhận của giám đốc

Công ty TNHH Kiến Trúc Xây Dựng Đức L, tổng giá trị công trình mà nguyên đơn đã thực hiện có giá trị là 25.915.287.200 đồng. Bị đơn đã thanh toán số tiền trên làm nhiều đợt cho nguyên đơn, số tiền này phù hợp với các tài liệu chứng cứ của nguyên đơn cung cấp và các hóa đơn giá trị gia tăng đã xuất. HĐXX xét thấy, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền trên là có cơ sở chấp nhận. Buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 1.295.764.360 đồng.

Xét, hợp đồng số 2206/2017/HĐXD/BP-DL ngày 22/6/2017 và phụ lục hợp đồng số 01/2017/PLHĐ/BP-DL ngày 02/10/2017 về việc phát sinh chi phí án toàn lao động, phụ lục số 02 ngày 26/4/2018 với nội dung sửa đổi điều 2 về thời gian thực hiện hợp đồng giữa nguyên đơn ký với bị đơn. HĐXX xét thấy, việc nguyên đơn yêu cầu chấm dứt hợp đồng và các phụ lục hợp đồng trên với bị đơn. Hơn nữa nguyên đơn đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng với bị đơn và bị đơn đã không thanh toán cho nguyên đơn tiền bảo hành là đã vượt quá thời hạn đã thỏa thuận của các bên kể từ ngày bị đơn nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ của nguyên đơn, nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn theo quy định tại khoản 3 Điều 145, khoản 3 Điều 147 của Luật xây dựng năm 2014 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2020).

Về cách trả: Bị đơn vi phạm hợp đồng đã lâu nên phần nào gây thiệt hại và trở ngại cho hoạt động bình thường của nguyên đơn vì thế yêu cầu bị đơn thanh toán làm 1 lần ngay khi bản án, quyết định có hiệu lực của nguyên đơn là có cơ sở, HĐXX ghi nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

Về tiền lãi suất: Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi chậm trả đối với bị đơn. Xét, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên HĐXX ghi nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[3.2] Đối với bị đơn, sau buổi hòa giải và có ý kiến về việc không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thì bị đơn không đến Tòa trong suốt quá trình chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhưng bị đơn không đến và không có ý kiến gì đối với **yêu cầu khởi kiện và khởi kiện bổ sung** của nguyên đơn và cũng không có yêu cầu phản tố, nên Hội đồng xét xử không xem xét gì thêm.

[3.3] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần S : Trong suốt quá trình chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đến và không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn và cũng không có yêu cầu độc lập, nên Hội đồng xét xử không xem xét gì thêm.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức về thủ tục tố tụng của người tiến hành tố tụng, các tài liệu chứng cứ cũng như nội dung của vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Về án phí: Bị đơn phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 186, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 273, Điều 280, Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 113, Điều 140, Điều 144, 3 Điều 145, 3 Điều 147 của Luật xây dựng năm 2014 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2020);

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Tư vấn Kỹ Thuật B về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng” với Công ty TNHH Kiến Trúc Xây Dựng Đức L.

Chấm dứt hợp đồng số 2206/2017/HĐXD/BP-DL ngày 22/6/2017 và phụ lục hợp đồng số 01/2017/PLHĐ/BP-DL ngày 02/10/2017 về việc phát sinh chi phí án toàn lao động, Phụ lục số 02 ngày 26/4/2018 với nội dung sửa đổi điều 2 về thời gian thực hiện hợp đồng giữa Công ty TNHH Tư vấn Kỹ Thuật B với Công ty TNHH Kiến Trúc Xây Dựng Đức L.

Buộc Công ty TNHH Kiến Trúc Xây Dựng Đức L phải thanh toán cho Công ty TNHH Tư vấn Kỹ Thuật B số tiền 1.295.764.360 đồng (Một tỷ hai trăm chín mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi bốn ngàn ba trăm sáu mươi) đồng, thanh toán làm 1 lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí: Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm không có giá ngạch số tiền 3.000.000 (Ba triệu) đồng buộc Công ty TNHH Kiến Trúc Xây Dựng Đức L phải chịu. Công ty TNHH Kiến Trúc Xây Dựng Đức L còn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch số tiền 50.872.931 (Năm mươi triệu tám trăm bảy mươi hai ngàn chín trăm ba mươi một) đồng.

Trả lại cho Công ty TNHH Tư vấn Kỹ Thuật B toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.000.000 (Ba triệu) đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0025605 ngày 12/01/2022 và số tiền tạm ứng án phí 32.234.585 (Ba mươi hai triệu hai trăm ba mươi bốn ngàn năm trăm tám mươi lăm) đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0056782 ngày 06/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản

án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết công khai.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- VKS nhân dân TP.HCM;
- VKS nhân dân TP.X;
- Chi cục THA dân sự TP.X;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Thị Loan

